

Khối lượng các tổng thành chính

Mục	Khối lượng (kg)
Cán (Gồm cả đường ống)	7.1 m 4480
	6.7 m 4410
Tay gầu (Gồm cả đường ống)	3.4 m 2740
	2.9 m 3000
	2.4 m 2660
Gầu (Không gồm các kết cấu liên kết)	4.0 m³ GP 2520
	3.7 m³ GP 2390
	3.5 m³ HD 2720
	3.1 m³ GP 2310
	3.0 m³ HD 2530
	2.5 m³ HD 2410
Đổi trọng	10740
Khung gầm	LC 6560
Đài xích (Gồm cả mắt xích)	600 mm 3 vấu 5240
	700 mm 3 vấu 5740
	800 mm 3 vấu 6240
	900 mm 3 vấu 6730
	600 mm vấu kép 5360

Thông số tiêu chuẩn:

Trọng lượng vận hành: PC500LC-10R: 49500kg,
Bao gồm:
Cán: 7060 mm
Tay gầu: 3380 mm
Gầu: 2.5 m³ HD
Đài xích: 600 mm 3 vấu
Các dung dịch, dầu mỡ nhiên liệu ở đúng định mức và thợ vận hành 80kg



THIẾT BỊ TIÊU CHUẨN

ĐỘNG CƠ

- Lọc khí thô
- Hệ thống sấy nóng tự động
- Sử dụng được nhiên liệu sinh học
- Lọc nước làm mát
- Lọc khí khô, 2 lõi
- Bơm điện xả E
- Động cơ chính hãng Komatsu SAA6D125E-5
- Hệ thống chống quá nhiệt
- Ly hợp quạt làm mát
- Lọc thô nhiên liệu (với lọc tách nước)
- Lưới bảo vệ bụi cho kết làm mát

HỆ THỐNG ĐIỆN

- Máy phát kiểu không chổi than, 24V/60A
- Giám ga tự động
- Ác quy, 2 X 12V/140Ah
- Công tắc cắt mát với đèn cảnh báo
- Còi điện
- Mô to khởi động, 24V/11kW
- Đèn làm việc, 4 (cán,bên phải và trên cabin)

HỆ THỐNG THỦY LỰC

- Van chống tụt tay gầu
- Van nâng cần
- Cảm biến báo tắc lọc hồi thủy lực
- Lọc đường hút
- Lọc đường khiển
- Hệ thống tối ưu công suất
- Hệ thống điều khiển tùy động (PPC)
- Hai chế độ nâng cần
- Hệ thống lựa chọn chế độ làm việc

TẮM BẢO VỆ

- Bảo vệ quạt làm mát
- Suôn bảo vệ phần quay-toa
- Bảo vệ ga-lê ty

KHUNG GẮM

- Bộ căng xích thủy lực
- Tấm che khung ga lê
- Ga lê ty
- 8 mỗi bên
- Guốc xích
- 600mm 3 vấu



THIẾT BỊ TÙY CHỌN

HỆ THỐNG ĐIỆN

- Đèn làm việc (1 trên đổi trọng)

HỆ THỐNG THỦY LỰC

- Đường ống thiết bị phụ trợ
- Cảm biến báo tắc lọc đường hồi thủy lực
- Đường van chờ cho thiết bị phụ trợ

TẮM BẢO VỆ

- Thêm tay vịn
- Phần bảo vệ nóc cabin, cấp 2 (ISO10262)
- Bảo vệ phía trước cabin
- hết chiều cao, OPG cấp 1 (ISO10262)
- hết chiều cao, OPG cấp 2 (ISO10262)
- Bảo vệ một nửa chiều cao

KHUNG GẮM

- Xích vấu kép
- 600mm
- Xích 3 vấu
- 700mm, 800mm, 900mm

CABIN

- Phụ kiện thêm
- Che mưa

THIẾT BỊ CÔNG TÁC

- Tay gầu
- PC500LC-10R
- Bộ tay gầu 3380mm
- PC500LC-10RSE
- Bộ tay gầu 2400mm SE
- Bộ tay gầu 2900mm SE
- Cán (gầu thuận)
- PC500LC-10R
- Cán 7060mm
- PC500LC-10RSE
- Cán 6670mm SE

THIẾT BỊ KHÁC

- Bơm cấp nhiên liệu
- Cổng lấy mẫu dầu
- Các đầu nối phục vụ cho làm PM

Các thiết bị tiêu chuẩn có thể thay đổi. Hãy tham khảo tư vấn từ nhà phân phối để biết rõ chi tiết.

Nhà phân phối chính hãng duy nhất tại Việt Nam

Marubeni
Heavy Equipment
www.mhe.vn

VĂN PHÒNG HÀ NỘI:

Địa chỉ: Lô 7, Khu công nghiệp
Quang Minh, Huyện Mê Linh,
Hà Nội
Tel: +84 24 3843 0540
Fax: +84 24 3843 0842

CHI NHÁNH QUẢNG NINH:

Địa chỉ: Đường Lê Thanh Nghị, Tổ 5,
Khu Hòa Lạc, Phường Cẩm Bình,
TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
Tel: +84 203 3933 894
Fax: +84 203 3861 966

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG:

Địa chỉ: Số 303 Tôn Đức Thắng,
Quận Liên Chiểu,
TP. Đà Nẵng
Tel: +84 236 3725 557
Fax: +84 236 3725 567

CHI NHÁNH BIÊN HÒA:

Địa chỉ: Số 11, Đường 1A,
KCN Biên Hòa II,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: +84 251 889 0500
Fax: +84 251 8890 700

KOMATSU
www.komatsu.com

Vật liệu chế tạo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước
KOMATSU là một thương hiệu của Komatsu Ltd. Japan

KOMATSU®

PC500LC-10R

MÁY XÚC ĐÀO THỦY LỰC



CÔNG SUẤT

Tổng: 270 kW 362 HP/1900 min⁻¹
Tịnh: 269 kW 360 HP/1900 min⁻¹

TRỌNG LƯỢNG VẬN HÀNH

49400 - 51300 kg

DUNG TÍCH GẦU

2.50 - 4.00 m³

TỔNG QUAN

*Mang lại cho bạn lợi nhuận cao nhất,
cùng với sự an tâm tuyệt đối.*

PC500LC-10R



CÔNG SUẤT

Tổng: 270 kW 362 HP/1900 min⁻¹

Tịnh: 269 kW 360 HP/1900 min⁻¹

TRỌNG LƯỢNG VẬN HÀNH

49400 - 51300 kg

DUNG TÍCH GÀU

2.50 - 4.00 m³



Giảm tiêu hao nhiên liệu

- Giảm mức tiêu thụ nhiên liệu 11% (so với PC450-8R)
- Hệ thống điều khiển tiên tiến tương thích với tốc độ động cơ khác nhau
- Hệ thống ly hợp quạt làm mát
- Giảm tiêu hao công suất thủy lực trên đường ống

Hiệu suất hơn

- Dung tích gầu lớn hơn
- Công suất đào mạnh mẽ

Bền bỉ và ổn định

- Cần và tay cần gia cường
- Khung gầm cỡ lớn kiểu mới
- Khung chính và vành rang quay-toa chịu tải nặng
- Động cơ được nâng cao hơn nữa độ bền

Giảm chi phí bảo dưỡng

- Giảm thời gian bảo dưỡng nhờ đặc tính mới
- Hệ thống cảm biến phát hiện, phòng chống hỏng các cụm tổng thành chính
- Thông tin bảo dưỡng trực quan trên màn hình giám sát

An toàn và tiện nghi

- Cabin rộng và tiện nghi
- Camera sau

Công nghệ thông tin & KOMTRAX

- Màn hình LCD đa ngôn ngữ
- Hệ thống giám sát thiết bị KOMTRAX

GIẢM TIÊU HAO NHIÊN LIỆU

CÔNG NGHỆ ĐỘNG CƠ MỚI KOMATSU

Công nghệ giảm tiêu hao nhiên liệu

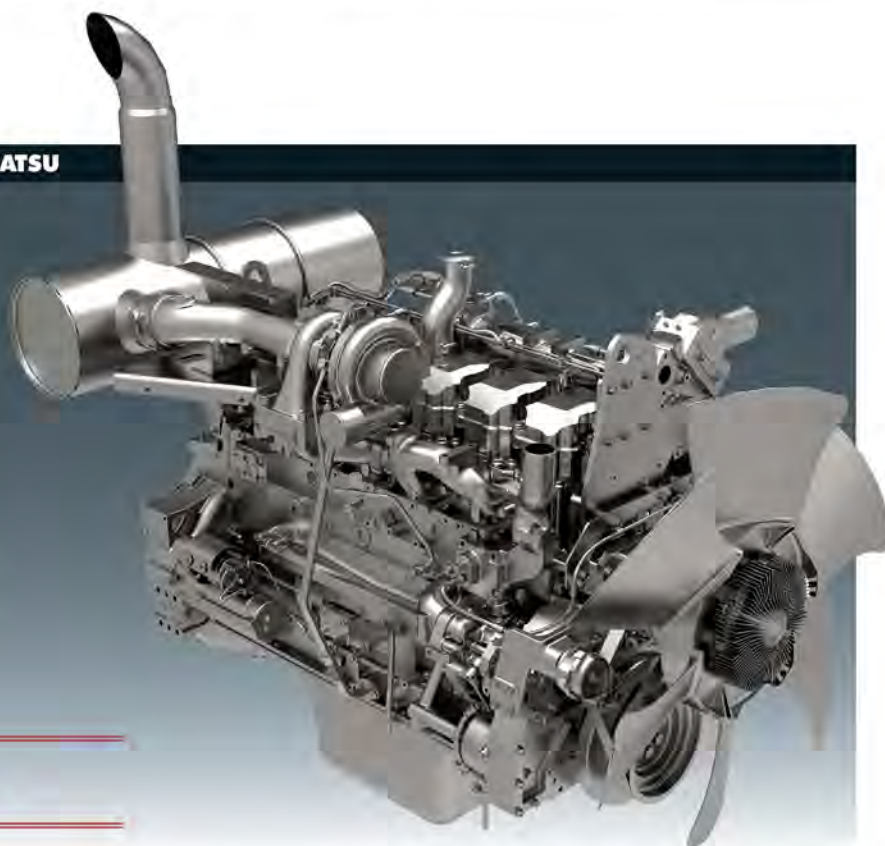
Hệ thống kiểm soát động cơ được tăng cường. Tốc độ động cơ tương thích với bơm thủy lực và hệ ly hợp làm mát, đảm bảo chính xác và hiệu suất cao.

Thông qua quá trình tự phát triển và chế tạo các cụm tổng thành chính, Komatsu đã đạt được các thành tựu lớn về công nghệ, đáp ứng tiêu chuẩn vận hành cao cho tất cả các ứng dụng.

Tiêu hao nhiên liệu

Giảm 11%

So với PC450-8R
Dựa trên dữ liệu thu thập qua KOMTRAX.



Động cơ Komatsu SAA6D125E-5
tiêu chuẩn EU 3A

Cải tiến hiệu suất buồng đốt

Tối ưu hóa điều khiển kim phun giúp cải thiện hiệu suất buồng đốt. Cải tiến này cũng góp phần nâng cao công suất động cơ và giảm tiêu hao nhiên liệu.

Giảm tổn thất áp thủy lực

Cải tiến hình dạng bên trong của các đường ống, van điều khiển, các điểm nối. Nhờ đó, tổn thất thủy lực đã được giảm đi. Nó cũng góp phần giảm tiêu hao nhiên liệu.

Giảm tốc độ quạt và tiêu hao lai quạt

Tốc độ quạt được điều khiển bởi ly hợp và quạt đường kính lớn giúp cải tiến hiệu suất động cơ và giảm công suất yêu cầu từ động cơ khi làm việc ở nhiệt độ môi trường thấp.



Cải tiến điều khiển kết hợp giữa động cơ và bơm thủy lực

Bơm thủy lực có dung lượng lớn giúp cung cấp lưu lượng đầu ra lớn ở tốc độ động cơ thấp. Hơn nữa, bằng việc tối ưu hóa điều khiển kết hợp giữa bơm và động cơ, giúp duy trì khả năng vận hành và làm việc ở mức cao. Nó cũng giúp đạt được sản lượng cao và giảm tiêu hao nhiên liệu.

Giúp vận hành tiết kiệm năng lượng

Đồng hồ ECO

Với đồng hồ ECO giúp ta nhận biết ngay tư vấn vận hành trên màn hình màu giúp vận hành thân thiện với môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Nên làm việc trong dải xanh để giảm CO₂ và giảm tiêu hao nhiên liệu.



Đồng hồ ECO Cảnh báo không tải thấp

Cảnh báo không tải thấp

Tránh hao phí nhiên liệu, cảnh báo này hiện lên sau khi vận hành ở không tải thấp hơn 5 phút.

Chức năng dừng tự động không tải thấp

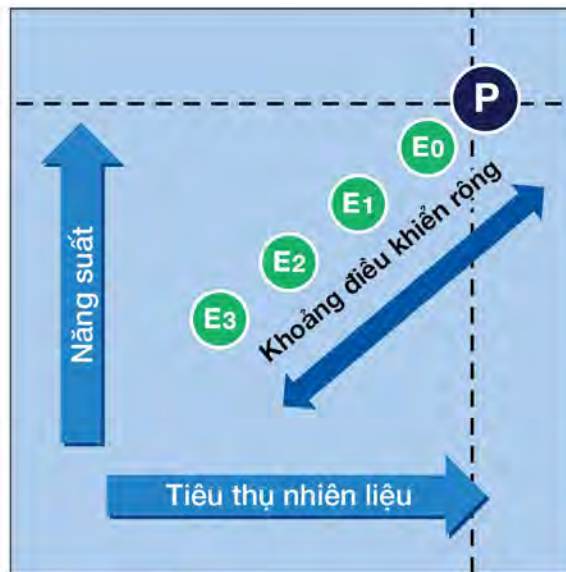
Khi động cơ chạy không tải thấp trong một khoảng thời gian xác định, động cơ tự động dừng để giảm tiêu hao nhiên liệu và khí xả. Quãng thời gian tự động dừng này có thể dễ dàng được cài đặt.

Chức năng hỗ trợ tiết kiệm nhiên liệu

Hãy lựa chọn chế độ làm việc phù hợp với yêu cầu

Với chế độ P, TẬP TRUNG VÀO SẢN LƯỢNG. Với chế độ E, TẬP TRUNG VÀO TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU. Chế độ E có thể điều chỉnh từ E0 tới E3 và để phù hợp linh hoạt cho yêu cầu công việc.

Komatsu cung cấp dải chế độ làm việc rộng, đáp ứng linh hoạt các yêu cầu công việc.



P (Chế độ công suất):

Tối đa sản lượng,
chu kỳ ngắn

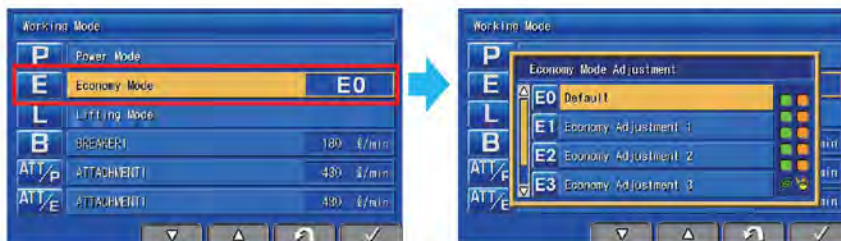
E (chế độ kinh tế):

Tiêu hao nhiên liệu tốt



Dễ dàng lựa chọn chế độ E

So với thế hệ máy trước, giờ đây việc lựa chọn chế độ E rất đơn giản.



Hãy chọn chế độ làm việc phù hợp với ứng dụng

Chế độ	Ứng dụng	Ưu điểm
L	Chế độ nâng	- Tốc độ thủy lực phù hợp - Tăng lực nâng lên 7%
B	Chế độ búa	Tối ưu tốc độ động cơ và lưu lượng thủy lực
ATT/P	Thiết bị phụ (công suất)	Tối ưu tốc độ động cơ và lưu lượng thủy lực, thủy lực 2 chiều, công suất lớn.
ATT/E	Thiết bị phụ (tiết kiệm)	Tối ưu tốc độ động cơ và lưu lượng thủy lực, thủy lực 2 chiều, công suất nhỏ.

2 chế độ cần

Chế độ vận hành êm dịu trong trường hợp thu gom đá nổ mìn hoặc nạo xuống thấp. Khi cần lực đào tối đa, có thể chuyển sang chế độ Công suất cao để đào hiệu quả hơn.

Chế độ vận hành êm



Thích hợp làm với đá rậm, và vận hành cao gạt

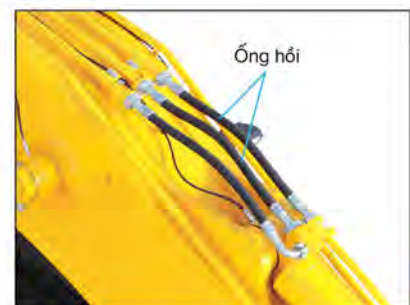
Chế độ công suất cao



Thích hợp với làm đá học, to

Vận hành đồ êm mượt

Hai ống hồi chảy thẳng về thùng trong vận hành đồ, giúp nâng cao hiệu suất thủy lực.



NĂNG SUẤT CAO HƠN



Nâng cao năng suất

Sản lượng tấn/lít được nâng cao nhờ gầu dung tích lớn và hàng loạt cải tiến.

Hiệu suất nhiên liệu (t/L)

Tăng 21%

So với PC450-8R
Chế độ P (quay toa góc 90° và chất tải lên xe tải)

Gầu dung tích lớn

Có thể lựa chọn gầu tới 3.1m³

Dung tích gầu

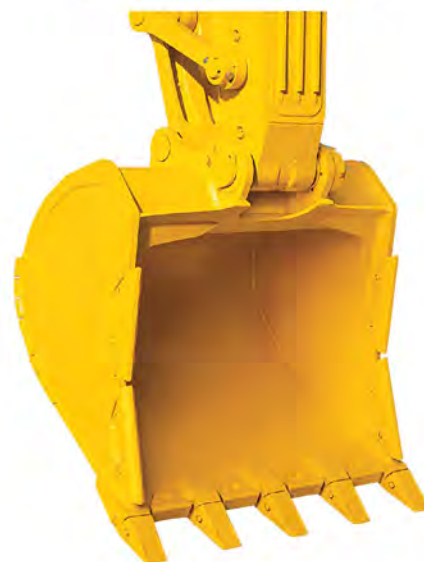
2.50 m³ & 3.10 m³

(cho phép với tỷ trọng vật liệu: 1.8 t/m³) (cho phép với tỷ trọng vật liệu: 1.5t/m³)

Với cần 7060mm và tay gầu 3380mm

Gầu HD 2.50m³ & gầu GP 3.10m³

Cải tiến hình dạng cạnh bên giúp tăng khả năng đào sâu.



Lực đào mạnh mẽ

Đào ở chế độ P trở nên mạnh mẽ với cải tiến điều khiển thủy lực. Khi cần công suất lớn hơn, công suất đầu ra sẽ tăng với nút công suất tối đa và bạn có thể đào khỏe hơn nữa.

Công suất động cơ

So với PC450-8R

Tăng 5% (269 kW $\leftarrow$ 257 kW)

Lực đào gầu

So với PC450-8R

Tăng 9% (303 kN $\leftarrow$ 277 kN)

Chức năng nút công suất tối đa

Lực đào tăng trong 8.5 giây làm việc khi ấn và giữ nút bên trái tay trang, gọi là nút công suất tối đa.



Nút bấm
Công suất tối đa

Lực đào tối đa của tay gầu (ISO 6015)

Tăng 7% (235 kN [24.0 t] $\leftarrow$ 219 kN [22.3 t])

Lực đào gầu tối đa (ISO 6015)

Tăng 7% (303 kN [30.9 t] $\leftarrow$ 283 kN [28.9 t])



ĐỘ BỀN & ĐỘ TIN CẬY CAO HƠN

Độ bền bỉ cao cho dòng máy xúc 50 tấn

Toàn bộ cấu trúc khung của PC500LC-10R được thiết kế mới nhằm đáp ứng các công việc nặng nhọc nhất. Độ bền và ổn định được cải thiện vô cùng ấn tượng.



Cần và tay gầu được gia cường với độ bền và độ ổn định cao

Cần và tay gầu được thiết kế mới cho máy gầu lớn. Nó thích hợp cho máy làm trong điều kiện khắc nghiệt. Thiết kế mới này nâng cao khả năng làm việc của máy.

Tối ưu hóa hình dạng các khối đúc

Hình dạng các chi tiết đúc được tối ưu để chịu tải cao, giúp nâng cao độ bền của cần và tay cần.



Cần và tay gầu rộng hơn

Độ cứng của cần và tay gầu tăng lên nhờ được tăng kích thước, nó giúp tăng khả năng chịu xoắn và chịu uốn.

* Nó không thể hoán đổi cho PC450-8, do chiều rộng của thiết bị làm việc



Khung gầm được gia cường

Hệ khung gầm được gia cường với các kích thước lớn hơn được coi như là khung gầm tiêu chuẩn.



Cải tiến độ bền bỉ

Độ bền bỉ của động cơ được nâng cao hơn nữa nhờ cải tiến làm mát tu-bô bằng nước và bộ kim phun mới.



Gioăng kín khí bề mặt

Cách đấu nối các đường ống đã thay đổi từ kiểu truyền thống sang kiểu O-ring. Nó giúp nâng cao hiệu quả làm kín.



Lọc thô nhiên liệu

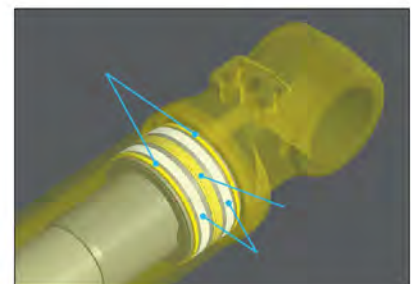
(Với lọc tách nước)

Loại bỏ nước và tạp chất khỏi nhiên liệu để đảm bảo độ tuổi thọ cho hệ thống nhiên liệu.



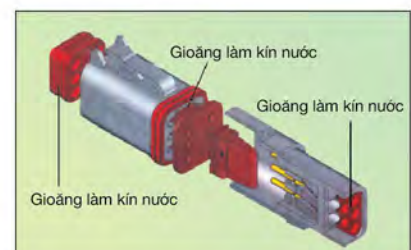
Vòng gioăng kim loại bảo vệ

Các vòng gioăng kim loại bảo vệ các xylanh thủy lực, nâng cao độ bền.



Giắc nối điện

Các giắc nối điện với gioăng kín khí và có độ bền cao.

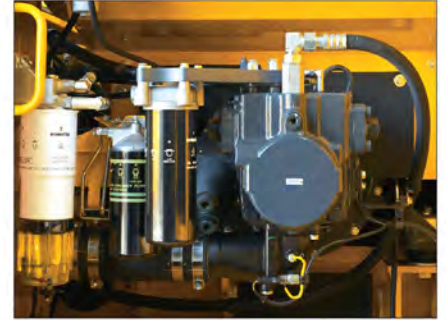


CHI PHÍ BẢO DƯỠNG THẤP

**Bảo trì cũng cấu thành nên chi phí vận hành.
Komatsu chú tâm vào giảm chi phí bảo trì.**

Hệ lọc tập trung

Rất dễ để thay lọc. Các lọc đều ở
khoảng bơm, nó làm giảm thời gian
bảo dưỡng định kỳ.



PC500LC-10R

Để làm sạch các kết làm mát

Khả năng vệ sinh các kết để dàng

- Cải tiến vệ sinh lõi lọc với tấm che bên mở được.
- Kết làm mát dầu động cơ chuyển thành dạng 1 tấm thay vì 3 tấm như trước, để tránh bụi tích tụ.



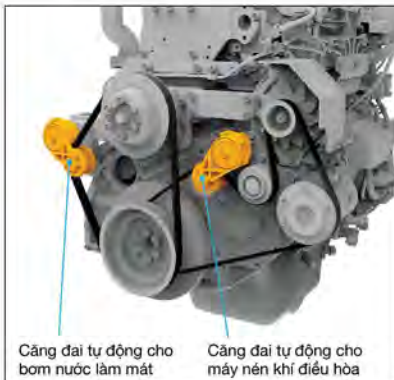
Để dàng lấy mẫu dầu (Tùy chọn)

Cổng phân tích mẫu dầu được tích hợp tạo thuận tiện cho việc lấy mẫu.



Bộ căng đai tự động

Bộ căng đai cho bơm nước làm mát, máy nén khí, máy phát được điều chỉnh tự động.



Căng đai tự động cho bơm nước làm mát

Căng đai tự động cho máy nén khí điều hòa

Để dàng quản lý thời gian bảo trì

Màn hình báo thời điểm thay dầu, lọc rất dễ theo dõi.



Rất dễ biết thời gian cần bảo dưỡng khi dùng đường búa

Màn hình sẽ báo thời gian cần bảo trì đường búa tối ưu tùy theo thời gian sử dụng đường búa.



Báo hiệu bất thường thủy lực qua cảm biến tắc dầu thủy lực

Khi lọc dầu thủy lực tắc, nó sẽ được báo trên màn hình để xử lý, tránh phát sinh chi phí sửa chữa lớn sau này.



Cảnh báo tắc lọc dầu thủy lực

Cảnh báo tắc đường búa (tùy chọn)

Công tắc ngắt mát

Công tắc ngắt mát ắc-quy giúp an toàn và hao tổn điện trong thời gian dài không sử dụng.



Lọc gió sơ cấp cho môi trường bụi

Với những nơi môi trường bụi bẩn thì lọc thô không khí sẽ được lắp thêm làm giảm tần suất thay thế lọc gió.

Thêm nữa

Kiểm tra mức dầu thủy lực để dàng

Bơm xả E điện

Báo áp thừa động cơ cao

AN TOÀN VÀ TIỆN NGHI



Nâng cao sự thoải mái cho người vận hành, sẽ tạo ra an toàn và hiệu quả.

Cabin rộng rãi

Không gian rộng rãi với ghế ngồi điều chỉnh được độ cao và độ nghiêng lưng ghế. Bạn dễ dàng tạo tư thế ngồi phù hợp theo mong muốn.

Giá đỡ tay điều chỉnh dễ dàng

Độ cao giá đỡ tay dễ dàng được điều chỉnh không cần dụng cụ.



Cabin kín

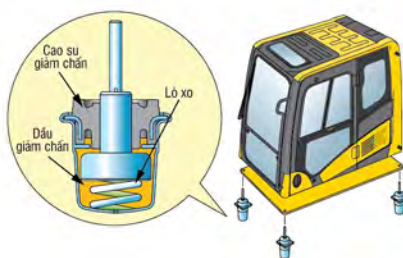
Cabin kín hạn chế bụi vào trong, giúp cabin luôn sạch.

Độ ổn trong cabin thấp

Càng ít ồn bạn càng đỡ căng thẳng. Tiếng ồn giảm cũng làm giảm căng thẳng cho công nhân làm việc xung quanh máy.

Cabin êm với các ụ giảm chấn

Các ụ giảm chấn giúp cabin êm ái, giảm rung giật lên ghế lái.



Ghế lò xo khí

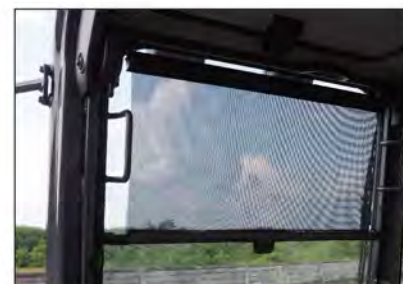
Ghế lò xo khí với khả năng tự điều chỉnh khối lượng giúp giảm rung động tới người vận hành.

Điều hòa tự động

Điều hòa tự động giúp nhiệt độ làm việc thoải mái trong mọi điều kiện.

Rèm che ánh sáng mặt trời

Nó ngăn ánh sáng mặt trời chiếu vào người vận hành.



Chức năng tự khóa thủy lực

Nếu tay trang không ở vị trí trung gian khi khóa thủy lực đang kích hoạt thì nó sẽ bị dừng và được báo lên trên màn hình.



Cần khóa

Khóa thủy lực để ngăn vận hành vô ý.



Công tắc tắt động cơ thứ 2

Công tắc dừng động cơ cho trường hợp khẩn cấp.



Cảnh báo thắt dây an toàn



Tay vịn lan can



Bước chân an toàn lớn



Camera sau (Tùy chọn)

Thợ vận hành dễ dàng quan sát phía sau trên màn hình màu.



Bảo vệ quạt

Bảo vệ xung quanh quạt làm mát

Tấm ngăn khoang bom, động cơ

Tấm ngăn này sẽ tránh dầu thủy lực bắn vào khoang động cơ nếu có đường ống nào có vấn đề.



Nguồn điện 12V

Hộp để sách báo

Hộp để hành lý



CÔNG NGHỆ THÔNG TIN & KOMTRAX

MÀN LCD ĐỘ PHÂN GIẢI CAO



Công tắc vận hành cơ bản

Công tắc chức năng

Công tắc vận hành điều hòa

Màn LCD độ phân giải cao đa ngôn ngữ

Màn hình lớn, thân thiện, dễ sử dụng giúp cho vận hành đơn giản. Với 15 ngôn ngữ chính trên thế giới được trang bị trên máy.

Đồng hồ hiển thị

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1 Ga tự động | 6 Đồng hồ mức nhiên liệu |
| 2 Chế độ làm việc | 7 Đồng hồ ECO |
| 3 Tốc độ di chuyển | 8 Đồng hồ báo mức tiêu thụ nhiên liệu |
| 4 Đồng hồ báo nhiệt độ nước làm mát động cơ | 9 Bảng công tắc chức năng |
| 5 Đồng hồ báo nhiệt độ dầu thủy lực | 10 Lựa chọn ngôn ngữ |

Các công tắc vận hành cơ bản

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1 Ga tự động | 4 Hủy còi cảnh báo |
| 2 Chọn chế độ làm việc | 5 Gạt mưa |
| 3 Chọn tốc độ di chuyển | 6 Bơm nước rửa kính |

Hỗ trợ vận hành hiệu quả

Nó hiển thị các tư vấn vận hành để tiết kiệm nhiên liệu. Nó cũng lưu trữ các thông tin tư vấn, các thông tin về tiêu hao nhiên liệu.



Tư vấn vận hành



Bảng menu vận hành



Lưu thông tin tư vấn



Lưu thông tin vận hành



Lưu thông tin tiêu hao nhiên liệu

Lựa chọn ngôn ngữ đơn giản

Với 15 ngôn ngữ được cài đặt.



Hệ thống giám sát thiết bị

Chức năng giám sát

Hộp đen giám sát mọi thông số, nếu phát hiện bất thường nó sẽ hiển thị trên màn hình.

Chức năng bảo trì

Nó sẽ thông báo mục nào cần bảo trì.

Chức năng lưu trữ dữ liệu sự cố

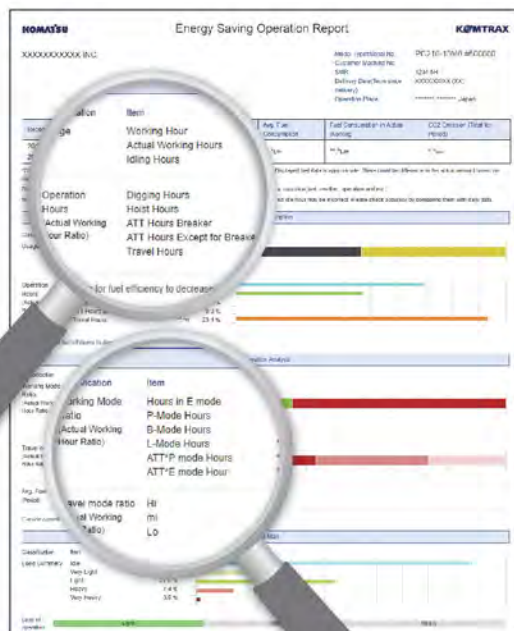
Màn hình lưu các sự cố để hỗ trợ xử lý sự cố.

KOMTRAX

Công nghệ giám sát thiết bị của Komatsu cung cấp cho chúng ta dữ liệu để hiểu sâu về thiết bị và đội máy chúng ta có.

Báo cáo tiết kiệm năng lượng

KOMTRAX đưa ra báo cáo về tiết kiệm năng lượng dựa trên các thông tin vận hành, sẽ giúp bạn vận hành công việc hiệu quả.



Ví dụ về một báo cáo hình ảnh của máy xúc

Hỗ trợ quản lý thiết bị

Qua ứng dụng mạng, có vô số thông tin bạn có thể tìm về máy theo mong muốn. Komtrax cũng giúp bạn tìm ra 1 máy trong đội máy của bạn với các giao diện trực quan.



Bảo dưỡng định kỳ

Trạng thái làm việc

Chiến lược tối ưu cho hiệu quả công việc

Những thông tin chi tiết từ KOMTRAX sẽ giúp bạn quản lý đội máy thuận tiện tại bất cứ đâu, bất cứ lúc nào. Nó cho bạn sức mạnh để ra quyết định hàng ngày hay các quyết định chiến lược.



CÁC SPEC. ĐẶC BIỆT

Thiết bị phụ trợ đặc biệt

Để lắp đặt búa phá đá hay các thiết bị khác, lưu lượng thủy lực cần được đặt trên màn hình.



Lọc khiển

Lọc đường vào



Van dùng

Lọc bổ xung với cảm biến báo tắc lọc



Bình tích năng



Thông số máy SE. (Tùy chọn)

Tăng sản lượng với cần SE và gầu lớn.
Nó hiệu quả với bốc xúc đá rời lên xe tải.

Dung tích gầu cho tay gầu SE 2.4m

Gầu HD	Gầu GP
3.50 m³	4.00 m³

Vật liệu có tỷ trọng: 1.8t/m³

Vật liệu có tỷ trọng: 1.5t/m³

Dung tích gầu cho tay gầu SE 2.9m

Gầu HD	Gầu GP
3.00 m³	3.70 m³

Vật liệu có tỷ trọng: 1.8t/m³

Vật liệu có tỷ trọng: 1.5t/m³



Cần SE 6.7 m

Tay gầu SE 2.4 m
Tay gầu SE 2.9 m

Gầu dung tích lớn

Hình ảnh tay gầu SE 2.4 m

CÁC TÙY CHỌN

**Tấm che cabin phía trước
cấp độ 1 (ISO10262)**



**Tấm che cabin phía trước
cấp độ 2 (ISO10262)**



**Tấm bảo vệ phía trên cabin
cấp độ 2 (ISO10262)**



Tấm che mưa đèn trước



Tay vịn bổ xung



Xích 2 vấu



Bơm nhiên liệu

GẦU XÚC

Đặc tính của gầu Komatsu

Gầu ảnh hưởng tới hiệu quả đào và tiêu hao nhiên liệu. Komatsu cung cấp nhiều loại gầu để cho bạn chọn lựa phù hợp với công việc của bạn. Hãy liên hệ với đại lý của bạn để được tư vấn chi tiết.

Gầu hình dạng mới

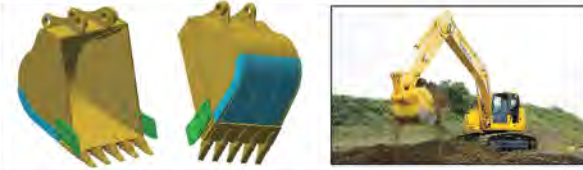
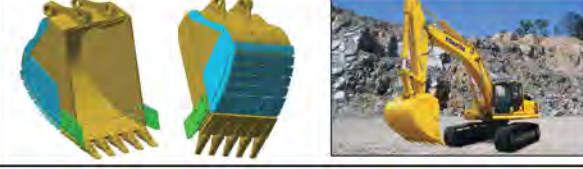
Để đào và di chuyển gầu

Góc của đáy gầu nhỏ đi sẽ giúp khả năng đào tăng lên, giảm khả năng cản so với khi đào.

Dạng sắc
nền để đào sâu

Phần đáy mới
giảm lực cản khi đào

Phân loại và đặc tính

Phân loại	Tải / Độ mòn / Vật liệu (Ứng dụng)	Hình ảnh
Việc nhẹ LD	Tải Công việc nhẹ nhàng, tải nhẹ, hiếm khi tải nặng. Độ mòn Vật liệu không mài mòn. Vật liệu Đất bùn và đất sét.	
Dùng chung GP	Tải Tải trung bình, khả năng đào dễ. Độ mòn Vật liệu có chút mài mòn, có đinh cát có thể mài mòn ở mức trung bình. Vật liệu Cát rời, vật liệu đá vôi.	
Việc nặng HD	Tải Máy làm công suất trong phần lớn thời gian. Tải giắt liên tục mức trung bình. Độ mòn Vật liệu mài mòn. Tạo vết xước nhẹ trên gầu. Vật liệu Đá vôi, đá nổ mìn, vật liệu cát nén, sỏi và đất sét.	
Việc rất nặng XHD	Tải Máy làm công suất trong phần lớn thời gian, hay ở mức tối đa. Tải giắt mạnh và hay rung lắc máy. Độ mòn Vật liệu rất mài mòn. Tạo các vết xước và làm cong các tấm thép gầu. Công trường các mỏ đá, ít khi thực hiện nổ mìn. Vật liệu Đá hoa cương, đá bazan, cát thạch anh, đất sét dính và nén.	

Các loại gầu

Danh mục	Dung tích (m³)	Độ rộng (mm)		Khối lượng (kg)	Số răng	Cân + Tay gầu (m)			Kiểu răng
		Với lưỡi cắt 2 bên	Không gồm lưỡi cắt			7.1 + 3.4	6.7 + 2.4 SE	6.7 + 2.9 SE	
GP	3.10	2050	1915	2310	6	□	×	×	HP
	3.70	1840	1705	2390	5	×	×	□	HP
	4.00	1960	1825	2520	5	×	□	×	HP
HD	2.50	1910	1910	2410	5	○	×	×	HP
	3.00	1720	1720	2530	5	×	×	○	HP
	3.50	1910	1910	2720	5	×	○	×	HP

○: Tỷ trọng tới 1.8 t/m³ □: Tỷ trọng tới 1.5 t/m³ ×: Không dùng được

HỖ TRỢ TOÀN DIỆN TỪ KOMATSU



Hỗ trợ toàn diện từ Komatsu

Nhà phân phối Komatsu sẵn sàng cung cấp đầy đủ các hỗ trợ trước và sau bán hàng để giúp máy của khách hàng luôn hoạt động ổn định và đảm bảo chi phí vận hành là nhỏ nhất.

Tư vấn về đội máy

Nhà phân phối Komatsu có thể nghiên cứu công trường và đưa ra khuyến cáo với những thông tin chi tiết mà khách hàng cần khi thay một máy hoặc cả đội máy Komatsu.

Hỗ trợ sản phẩm

Nhà phân phối Komatsu đảm bảo chất lượng máy với các dịch vụ chất lượng về bảo dưỡng và sửa chữa cùng các chương trình tiên phong của Komatsu.

- Bảo trì và phòng ngừa (PM)
- Phân tích dầu và độ mòn (KOWA)
- Dịch vụ kiểm tra khung gầm ...vv

Phụ tùng, dầu chính hãng

Nhà phân phối Komatsu sẽ đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu về dầu, phụ tùng chính hãng của bạn. Dầu, phụ tùng chính hãng được chế tạo bởi Komatsu để phù hợp với các yêu cầu của thiết bị Komatsu, nhằm kéo dài tuổi thọ của thiết bị.

Hợp đồng dịch vụ

Nhà phân phối Komatsu đưa ra nhiều gói dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ chi phí tối ưu. Khách hàng không cần lo lắng bởi kỹ năng của các kỹ thuật viên dày dặn kinh nghiệm của nhà phân phối.

Đào tạo thợ vận hành

Nhà phân phối Komatsu có thể cung cấp các khóa đào tạo cho thợ vận hành, đảm bảo cho họ sẽ vận hành an toàn, hiệu quả, thực hiện bảo dưỡng đúng quy trình.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT



ĐỘNG CƠ

Tiêu chuẩn khí thải Tier 3 / EU3A.

Loại KomatsuSAA6D125E-5
 Kiểu Làm mát bằng nước, 4-kỳ, phun nhiên liệu trực tiếp
 Khí nạp Tu-bô tăng áp, làm mát khí nạp
 Số xy lanh 6
 Đường kính/hành trình piston 125 mm/150 mm
 Dung tích buồng đốt 11.04 L
 Công suất:
 SAEJ1995 Tổng 270 kW 362 HP
 ISO9249/SAEJ1349 Tịnh 269 kW 360 HP
 Vòng quay định mức 1900 vòng/phút
 Phương pháp điều khiển tốc độ quạt làm mát
 Cơ khí kết hợp với ly hợp điện tử
 Điều tốc Điều khiển điện tử



THỦY LỰC

Kiểu Hệ thống thủy lực thống minh
 Số lựa chọn chế độ làm việc 6
 Bơm chính:
 Kiểu Bơm piston có lưu lượng thay đổi
 Bơm cho mạch Cần, tay gấu, gấu, quay-toa và di chuyển
 Lưu lượng tối đa 690 L/phút
 Cung cấp cho mạch điều khiển Van tự giảm áp
 Mô tơ thủy lực:
 Di chuyển 2 x mô tơ hướng trục với phanh dừng
 Quay-toa 1 x mô tơ hướng trục với phanh quay-toa
 Áp van an toàn:
 Mạch công tác 37.3MPa 380 kgf/cm²
 Mạch di chuyển 37.3 MPa 380 kgf/cm²
 Mạch quay-toa 27.9 MPa 285 kgf/cm²
 Mạch khiển 3.2 MPa 33 kgf/cm²
 Xylanh (số xylanh - đường kính xylanh x hành trình x đường kính cần):
 Cần 2-170 mm x 1570 mm x 115 mm
 Taycần
 Tiêu chuẩn 1-185 mm x 1985 mm x 130 mm
 SE 1-185 mm x 1800 mm x 130 mm
 Gấu
 Tiêu chuẩn 1-160 mm x 1450 mm x 115 mm
 SE 1-185 mm x 1350 mm x 130 mm



TRUYỀN ĐỘNG VÀ PHANH

Điều khiển lái 2 cần lái gắn bàn đạp
 Phương thức truyền động Thủy tĩnh
 Lực kéo tối đa 329 kN 33550 kg
 Khả năng leo dốc 70%, 35°
 Tốc độ tối đa: Cao 5.5 km/h
 (tự động) Trung bình 4.2 km/h
 (tự động) Thấp 3.0 km/h
 Phanh dừng Phanh cơ dạng đĩa



HỆ THỐNG QUAY TOA

Truyền động Thủy tĩnh
 Bộ giảm tốc Hệ bánh răng hành tinh
 Bôi trơn vành quay-toa Ngập mỡ
 Phanh thường Khóa thủy lực
 Phanh hãm / khóa quay-toa Phanh cơ dạng đĩa
 Tốc độ quay-toa 9.1 vòng/phút



KHUNG GẮM

Khung giữa Hình chữ X
 Khung xích Tiết diện hình hộp
 Xích Được làm kín
 Hiệu chỉnh xích Thủy lực
 Số guốc xích (mỗi bên) 49
 Số con lăn đỡ (mỗi bên) 2
 Số con lăn ty (mỗi bên) 8



DUNG LƯỢNG LÀM MÁT VÀ CÁC LOẠI DẦU (BỘ XUNG)

Thùng nhiên liệu 640 lít
 Nước làm mát 45.0 lít
 Dầu động cơ 37.0 lít
 Truyền động cuối (Mỗi bên) 9.0 lít
 Truyền động quay-toa 17.0 lít
 Thùng dầu thủy lực 279 lít



TRỌNG LƯỢNG VẬN HÀNH

Trọng lượng vận hành bao gồm cần, tay gấu, gấu theo tiêu chuẩn ISO 7451, dầu bôi trơn, nước làm mát ở mức tiêu chuẩn, thùng nhiên liệu đầy và một thợ vận hành trên một xe tiêu chuẩn.

Guốc xích	PC500LC-10R	
	Cần: 7060 mm Tay gấu: 3380 mm Gấu: 2.50 m ³	
	Trọng lượng vận hành	Áp suất bề mặt
600 mm	49500 kg	86.5 kPa 0.88 kgf/cm ²
700 mm	50000 kg	74.9 kPa 0.76 kgf/cm ²
800 mm	50500 kg	66.2 kPa 0.68 kgf/cm ²
900 mm	51100 kg	59.5 kPa 0.61 kgf/cm ²
600 mm (vấu kép)	49600 kg	86.6 kPa 0.88 kgf/cm ²

Guốc xích	PC500LC-10RSE	
	Cần: 6670 mm Tay gấu: 2400 mm Gấu: 4.00 m ³	
	Trọng lượng vận hành	Áp suất bề mặt
600 mm	49400 kg	86.3 kPa 0.88 kgf/cm ²
700 mm	49900 kg	74.7 kPa 0.76 kgf/cm ²
800 mm	50400 kg	66.0 kPa 0.67 kgf/cm ²
900 mm	51000 kg	59.4 kPa 0.61 kgf/cm ²
600 mm (vấu kép)	49500 kg	86.5 kPa 0.88 kgf/cm ²

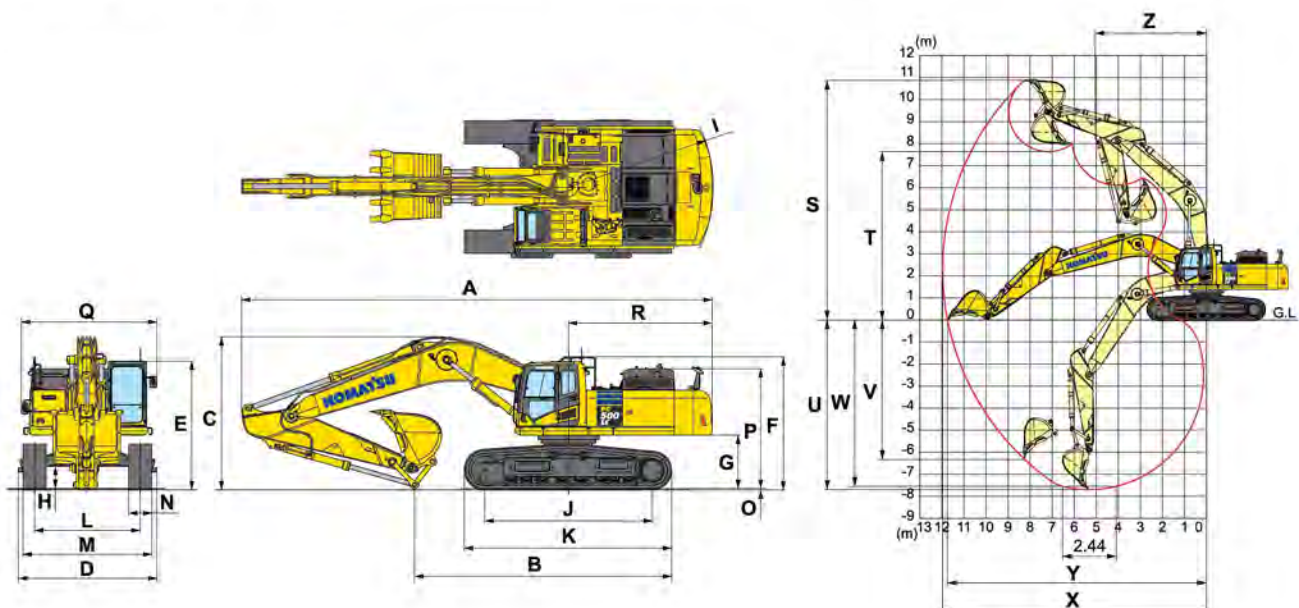
Guốc xích	PC500LC-10RSE	
	Cần: 6670 mm Tay gấu: 2900 mm Gấu: 3.70 m ³	
	Trọng lượng vận hành	Áp suất bề mặt
600 mm	49700 kg	86.8 kPa 0.89 kgf/cm ²
700 mm	50200 kg	75.1 kPa 0.77 kgf/cm ²
800 mm	50700 kg	66.4 kPa 0.68 kgf/cm ²
900 mm	51300 kg	59.7 kPa 0.61 kgf/cm ²
600 mm (vấu kép)	49800 kg	87.0 kPa 0.89 kgf/cm ²



KÍCH THƯỚC & PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

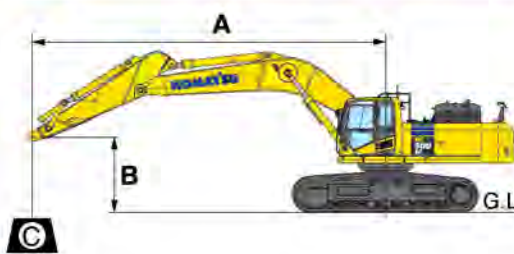
Model		PC500LC-10R	PC500LC-10RSE	
Độ dài cần		7060 mm	6670 mm	6670 mm
Độ dài tay cần		3380 mm	2400 mm	2900 mm
A	Độ dài tổng thể	12260 mm	11945 mm	11855 mm
B	Độ dài tiếp đất (vận chuyển)	6655 mm	8095 mm	7835 mm
C	Chiều cao tổng thể (tối đỉnh cần)*	3990 mm	3980 mm	4220 mm
D	Độ rộng tổng thể		3580 mm	
E	Chiều cao tổng thể (tối đỉnh cabin)*		3360 mm	
F	Chiều cao tổng thể (tối tay vin)*		3460 mm	
G	Khoảng sáng gầm, đối trọng		1385 mm	
H	Khoảng sáng gầm (tối thiểu)		570 mm	
I	Bán kính quay đuôi xe		3765 mm	
J	Độ dài tiếp đất của xích		4350 mm	
K	Độ dài của xích		5385 mm	
L	Chiều rộng tâm xích		2740 mm	
M	Độ rộng đường chạy của xích		3340 mm	
N	Độ rộng guốc xích		600 mm	
O	Độ cao vấu xích		37 mm	
P	Chiều cao máy tối đỉnh nắp capô		3110 mm	
Q	Độ rộng máy phần trên		3520 mm	
R	Khoảng cách từ tâm quay-toa đến phía sau		3725 mm	
S	Độ đào cao tối đa	10885 mm	10200 mm	10225 mm
T	Độ cao đổ tối đa	7650 mm	6675 mm	6750 mm
U	Độ sâu đào tối đa	7695 mm	6640 mm	7150 mm
V	Độ đào sâu thẳng đứng tối đa	6335 mm	2495 mm	2725 mm
W	Độ sâu đào tối đa với mức cắt 2440 mm	7560 mm	6480 mm	7000 mm
X	Tầm với đào tối đa	11985 mm	10945 mm	11350 mm
Y	Tầm với đào tối đa trên mặt đất	11760 mm	10720 mm	11135 mm
Z	Bán kính quay tối thiểu	5050 mm	4720 mm	4685 mm
SAE 1179	Lực đào gầu ở công suất tối đa	267 kN 27200 kgf	304 kN 31000 kgf	304 kN 31000 kgf
	Lực tay gầu ở công suất tối đa	228 kN 23300 kgf	262 kN 26700 kgf	244 kN 24900 kgf
ISO 6015	Lực đào gầu ở công suất tối đa	303 kN 30900 kgf	339 kN 34600 kgf	339 kN 34600 kgf
	Lực tay gầu ở công suất tối đa	235 kN 24000 kgf	273 kN 27800 kgf	251 kN 25600 kgf

* Bao gồm chiều cao vấu xích





CÔNG SUẤT NĂNG VỚI CHẾ ĐỘ NĂNG



PC500LC-10R

A: Độ với từ tâm quay-toa
B: Độ cao móc gầu
C: Công suất năng
Cf: Giới hạn năng mặt trước
Cs: Giới hạn năng hai bên
⊕: Giới hạn năng ở độ với max

Điều kiện:
• Cần liên 7060 mm
• Tay gầu 3380 mm
• Không lắp gầu

PC500LC-10R Tay gầu: 3380 mm Không gầu Xích: 600 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*7150 kg	*7150 kg	*11250 kg	8130 kg	*12640 kg	10990 kg						
4.5 m	*7260 kg	6710 kg	*12200 kg	7920 kg	*13720 kg	10540 kg	*16340 kg	14750 kg	*21500 kg	*21500 kg		
3.0 m	*7570 kg	6330 kg	12050 kg	7660 kg	*14920 kg	10030 kg	*18570 kg	13800 kg	*26090 kg	20720 kg		
1.5 m	*8120 kg	6200 kg	11780 kg	7410 kg	15480 kg	9590 kg	*20210 kg	13050 kg	*19930 kg	19520 kg		
0 m	*9010 kg	6320 kg	11580 kg	7230 kg	15140 kg	9290 kg	*20850 kg	12620 kg	*23050 kg	19150 kg		
-1.5 m	*10450 kg	6740 kg	11510 kg	7160 kg	14980 kg	9150 kg	*20450 kg	12460 kg	*26730 kg	19130 kg	*17090 kg	*17090 kg
-3.0 m	*12130 kg	7610 kg			*14970 kg	9180 kg	*18940 kg	12520 kg	*24210 kg	19340 kg	*26380 kg	*26380 kg
-4.5 m	*11730 kg	9410 kg			*11860 kg	9480 kg	*15930 kg	12800 kg	*20150 kg	19790 kg	*25160 kg	*25160 kg

PC500LC-10R Tay gầu: 3380 mm Không gầu Xích: 700 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*7150 kg	*7150 kg	*11250 kg	8150 kg	*12640 kg	11010 kg						
4.5 m	*7260 kg	6730 kg	*12200 kg	7940 kg	*13720 kg	10560 kg	*16340 kg	14780 kg	*21500 kg	*21500 kg		
3.0 m	*7570 kg	6350 kg	12090 kg	7680 kg	*14920 kg	10060 kg	*18570 kg	13830 kg	*26090 kg	20760 kg		
1.5 m	*8120 kg	6220 kg	11820 kg	7420 kg	15530 kg	9620 kg	*20210 kg	13080 kg	*19930 kg	19570 kg		
0 m	*9010 kg	6340 kg	11620 kg	7240 kg	15190 kg	9310 kg	*20850 kg	12650 kg	*23050 kg	19190 kg		
-1.5 m	*10450 kg	6750 kg	11550 kg	7180 kg	15030 kg	9170 kg	*20450 kg	12490 kg	*26730 kg	19180 kg	*17090 kg	*17090 kg
-3.0 m	*12130 kg	7630 kg			*14970 kg	9200 kg	*18940 kg	12550 kg	*24210 kg	19390 kg	*26380 kg	*26380 kg
-4.5 m	*11730 kg	9440 kg			*11860 kg	9500 kg	*15930 kg	12830 kg	*20150 kg	19830 kg	*25160 kg	*25160 kg

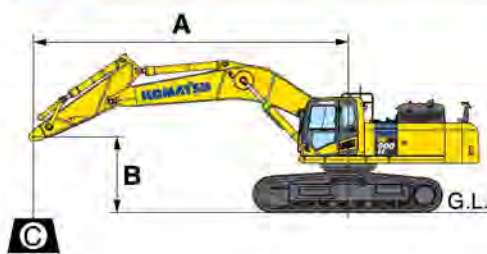
PC500LC-10R Tay gầu: 3380 mm Không gầu Xích: 800 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*7150 kg	*7150 kg	*11250 kg	8220 kg	*12640 kg	11100 kg						
4.5 m	*7260 kg	6800 kg	*12200 kg	8020 kg	*13720 kg	10650 kg	*16340 kg	14900 kg	*21500 kg	*21500 kg		
3.0 m	*7570 kg	6410 kg	12210 kg	7750 kg	*14920 kg	10150 kg	*18570 kg	13960 kg	*26090 kg	20950 kg		
1.5 m	*8120 kg	6280 kg	11940 kg	7500 kg	15680 kg	9710 kg	*20210 kg	13210 kg	*19930 kg	19750 kg		
0 m	*9010 kg	6400 kg	11740 kg	7320 kg	15340 kg	9400 kg	*20850 kg	12770 kg	*23050 kg	19370 kg		
-1.5 m	*10450 kg	6820 kg	11670 kg	7250 kg	15180 kg	9260 kg	*20450 kg	12610 kg	*26730 kg	19360 kg	*17090 kg	*17090 kg
-3.0 m	*12130 kg	7710 kg			*14970 kg	9300 kg	*18940 kg	12670 kg	*24210 kg	19570 kg	*26380 kg	*26380 kg
-4.5 m	*11730 kg	9530 kg			*11860 kg	9590 kg	*15930 kg	12960 kg	*20150 kg	20010 kg	*25160 kg	*25160 kg

PC500LC-10R Tay gầu: 3380 mm Không gầu Xích: 900 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*7150 kg	*7150 kg	*11250 kg	8300 kg	*12640 kg	11190 kg						
4.5 m	*7260 kg	6860 kg	*12200 kg	8090 kg	*13720 kg	10740 kg	*16340 kg	15020 kg	*21500 kg	*21500 kg		
3.0 m	*7570 kg	6470 kg	12330 kg	7820 kg	*14920 kg	10240 kg	*18570 kg	14080 kg	*26090 kg	21130 kg		
1.5 m	*8120 kg	6340 kg	12050 kg	7570 kg	15630 kg	9800 kg	*20210 kg	13330 kg	*19930 kg	19930 kg		
0 m	*9010 kg	6470 kg	11850 kg	7390 kg	15490 kg	9490 kg	*20850 kg	12890 kg	*23050 kg	19550 kg		
-1.5 m	*10450 kg	6890 kg	11780 kg	7330 kg	15330 kg	9350 kg	*20450 kg	12730 kg	*26730 kg	19540 kg	*17090 kg	*17090 kg
-3.0 m	*12130 kg	7780 kg			*14970 kg	9390 kg	*18940 kg	12790 kg	*24210 kg	19750 kg	*26380 kg	*26380 kg
-4.5 m	*11730 kg	9620 kg			*11860 kg	9680 kg	*15930 kg	13080 kg	*20150 kg	*20150 kg	*25160 kg	*25160 kg

* Tải trọng được hạn chế bởi công suất thủy lực cũng như giới hạn tải đầu cần. Theo tiêu chuẩn ISO No. 10567. Tải trọng tiêu chuẩn không được vượt quá 87% công suất thủy lực và 75% giới hạn đầu cần.



CÔNG SUẤT NĂNG VỚI CHẾ ĐỘ NĂNG



PC500LC-10RSE

A: Độ với từ tâm quay-toa
B: Độ cao móc gầu
C: Công suất năng
Cf: Giới hạn năng mặt trước
Cs: Giới hạn năng hai bên
⊕: Giới hạn năng ở độ với max

Điều kiện:
• Cần liên 6670 mm
• Tay gầu 2400 mm
• Không lắp gầu

PC500LC-10RSE Tay gầu: 2400 mm Không gầu Xích: 600 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*14320 kg	9530 kg			*14670 kg	10620 kg	*16590 kg	15110 kg				
4.5 m	13130 kg	8380 kg			*15360 kg	10290 kg	*18400 kg	14340 kg				
3.0 m	12320 kg	7810 kg			15780 kg	9890 kg	*20200 kg	13560 kg				
1.5 m	12160 kg	7660 kg			15410 kg	9570 kg	*21190 kg	13000 kg				
0 m	12620 kg	7910 kg			15210 kg	9390 kg	*20990 kg	12750 kg				
-1.5 m	13950 kg	8680 kg			15200 kg	9380 kg	*19550 kg	12730 kg	*24530 kg	19660 kg		
-3.0 m	*13310 kg	10440 kg					*16490 kg	12960 kg	*20530 kg	20000 kg	*22950 kg	*22950 kg
-4.5 m												

PC500LC-10RSE Tay gầu: 2400 mm Không gầu Xích: 700 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*14320 kg	9610 kg			*14670 kg	10710 kg	*16560 kg	15240 kg				
4.5 m	13250 kg	8460 kg			*15360 kg	10380 kg	*18400 kg	14470 kg				
3.0 m	12440 kg	7890 kg			15930 kg	9990 kg	*20200 kg	13690 kg				
1.5 m	12280 kg	7740 kg			15560 kg	9670 kg	*21190 kg	13130 kg				
0 m	12750 kg	7990 kg			15360 kg	9480 kg	*20990 kg	12870 kg				
-1.5 m	*13960 kg	8770 kg			*15300 kg	9480 kg	*19550 kg	12860 kg	*24530 kg	19850 kg		
-3.0 m	*13310 kg	10540 kg					*16490 kg	13080 kg	*20530 kg	20190 kg	*22950 kg	*22950 kg
-4.5 m												

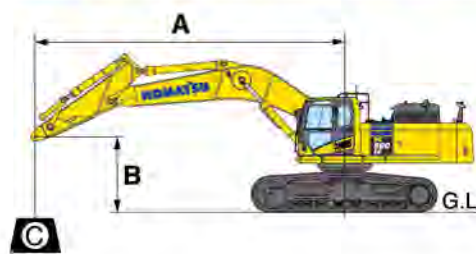
PC500LC-10RSE Tay gầu: 2400 mm Không gầu Xích: 800 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*14320 kg	9700 kg			*14670 kg	10810 kg	*16590 kg	15360 kg				
4.5 m	13380 kg	8540 kg			*15360 kg	10470 kg	*18400 kg	14590 kg				
3.0 m	12560 kg	7970 kg			16080 kg	10080 kg	*20200 kg	13810 kg				
1.5 m	12400 kg	7820 kg			15720 kg	9760 kg	*21190 kg	13250 kg				
0 m	12880 kg	8070 kg			15510 kg	9570 kg	*20990 kg	13000 kg				
-1.5 m	*13960 kg	8860 kg			*15300 kg	9570 kg	*19550 kg	12980 kg	*24530 kg	20030 kg		
-3.0 m	*13310 kg	10640 kg					*16490 kg	13210 kg	*20530 kg	20370 kg	*22950 kg	*22950 kg
-4.5 m												

PC500LC-10RSE Tay gầu: 2400 mm Không gầu Xích: 900 mm 3 vấu												
B	A		⊕ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m	
	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
6.0 m	*14320 kg	9780 kg			*14670 kg	10900 kg	*16590 kg	15480 kg				
4.5 m	13510 kg	8620 kg			*15360 kg	10560 kg	*18400 kg	14710 kg				
3.0 m	12680 kg	8040 kg			*16190 kg	10170 kg	*20200 kg	13930 kg				
1.5 m	12520 kg	7890 kg			15870 kg	9850 kg	*21190 kg	13370 kg				
0 m	13000 kg	8150 kg			15660 kg	9660 kg	*20990 kg	13120 kg				
-1.5 m	*13960 kg	8940 kg			*15300 kg	9660 kg	*19550 kg	13100 kg	*24530 kg	20210 kg		
-3.0 m	*13310 kg	10740 kg					*16490 kg	13330 kg	*20530 kg	*20530 kg	*22950 kg	*22950 kg
-4.5 m												

* Tải trọng được hạn chế bởi công suất thủy lực cũng như giới hạn tải đầu cần. Theo tiêu chuẩn ISO No. 10567. Tải trọng tiêu chuẩn không được vượt quá 87% công suất thủy lực và 75% giới hạn đầu cần.



CÔNG SUẤT NĂNG VỚI CHẾ ĐỘ NĂNG



PC500LC-10RSE

A: Độ với từ tâm quay-toa
B: Độ cao móc gầu
C: Công suất năng
Cf: Giới hạn năng mặt trước
Cs: Giới hạn năng hai bên
⊕: Giới hạn năng ở độ với max

Điều kiện:
• Cần liên 6670 mm
• Tay gầu 2900 mm
• Không lắp gầu

PC500LC-10RSE Tay gầu: 2900 mm Không gầu X
--